

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 01 năm 2025

Mức lương cơ sở: 2.340.000đ

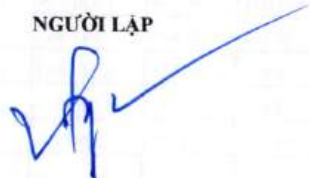
ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNNVK	PC khu vực	PC ưu đãi ĐL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
A	C	1	2= 3+...+10	3	4		5	6	7		8	9	10	11=1+2	13=11*MLCS	14	15=C13/24*14	17=13-15+16	18	19	20	21=18+...+20	22=17-21	
	Tổng cộng	158,02	75,763	2,05	0,30	-	-	3,90	44,952	-	24,361	0,20	-	233,783	547.052.220	44	15.130.440	531.921.780	33.352.488	6.253.592	4.169.061	43.775.141	488.146.640	
I	Biên chế	158,02	75,763	2,05	0,30	-	-	3,90	44,952	-	24,361	0,20	-	233,783	547.052.220	44	15.130.440	531.921.780	33.352.488	6.253.592	4.169.061	43.775.141	488.146.640	
Biên chế hưởng lương từ nguồn NSNN		158,02	75,763	2,05	0,30	-	-	3,90	44,952		24,361	0,20	-	233,78	547.052.220	44	15.130.440	531.921.780	33.352.488	6.253.592	4.169.061	43.775.141	488.146.640	
1	Nguyễn Thị Bắc	5,42	3,837	0,45			-	0,1	1,761	26%	1,526			9,257	21.661.380		-	21.661.380	1.384.531	259.600	173.066	1.817.197	19.844.183	
2	Đặng Chí Quyết	4,34	2,514	0,35			-	0,1	1,407	14%	0,657			6,854	16.038.360		-	16.038.360	1.000.958	187.680	125.120	1.313.758	14.724.602	
3	Nguyễn Thanh Hương	5,02	3,119	0,2			-	0,1	1,566	24%	1,253			8,139	19.045.260		-	19.045.260	1.211.746	227.202	151.468	1.590.416	17.454.844	
4	Nguyễn Thị Nhung	4,34	2,227				-	0,1	1,302	19%	0,825			6,567	15.366.780		-	15.366.780	966.888	181.292	120.861	1.269.041	14.097.740	
5	Bùi Thị Thanh Hà	4,34	2,405	0,15			-	0,1	1,347	18%	0,808			6,745	15.783.300		-	15.783.300	991.786	185.960	123.973	1.301.719	14.481.581	
6	Đỗ Thị Bích Phương	4,34	2,525	0,2			-	0,1	1,362	19%	0,863			6,865	16.064.100		-	16.064.100	1.011.442	189.645	126.430	1.327.517	14.736.583	
7	Hoàng Thị Thảo	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
8	Đỗ Thị Huyền	5,70	3,634				-	0,1	1,710	32%	1,824			9,334	21.841.560		-	21.841.560	1.408.493	264.092	176.062	1.848.647	19.992.913	
9	Nguyễn Thị Vân	4,34	2,479	0,2			-	0,1	1,362	18%	0,817			6,819	15.956.460		-	15.956.460	1.002.830	188.031	125.354	1.316.215	14.640.245	
10	Cao Thị Hà	4,34	2,140				-	0,1	1,302	17%	0,738			6,480	15.163.200		-	15.163.200	950.602	178.238	118.825	1.247.665	13.915.535	
11	Bùi Thị Hồng Lam	5,02	2,811				-	0,1	1,506	24%	1,205			7,831	18.324.540		-	18.324.540	1.165.320	218.498	145.665	1.529.483	16.795.058	
12	Bùi Hương Thủy	4,34	2,010				-	0,1	1,302	14%	0,608			6,350	14.859.000		-	14.859.000	926.266	173.675	115.783	1.215.724	13.643.276	
13	Nguyễn Thị Thu Thủy	4,34	2,271	0,15			-	0,1	1,347	15%	0,674			6,611	15.469.740		-	15.469.740	966.701	181.256	120.838	1.268.795	14.200.945	
14	Tổng Thị Hòa	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300	22	8.648.640	2.337.660				-	2.337.660	
15	Hoàng Thị Bích Hồng	4,68	2,393				-	0,1	1,404	19%	0,889			7,073	16.550.820		-	16.550.820	1.042.517	195.472	130.315	1.368.303	15.182.517	
16	Bùi Ngọc Trinh	4,34	2,010				-	0,1	1,302	14%	0,608			6,350	14.859.000		-	14.859.000	926.266	173.675	115.783	1.215.724	13.643.276	
17	Trần Thị Thu Hương	4,34	2,253		0,2		-	0,1	1,302	15%	0,651			6,593	15.427.620		-	15.427.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	14.201.331	
18	Nguyễn Mạnh Quyền	4,34	2,357				-	0,1	1,302	22%	0,955			6,697	15.670.980		-	15.670.980	991.224	185.855	123.903	1.300.982	14.369.999	
19	Dương Tú Quỳnh	4,34	2,271	0,15			-	0,1	1,347	15%	0,674			6,611	15.469.740		-	15.469.740	966.701	181.256	120.838	1.268.795	14.200.945	
20	Trần Thị Kim Anh	5,02	2,911				-	0,1	1,506	26%	1,305			7,931	18.558.540		-	18.558.540	1.184.040	222.008	148.005	1.554.053	17.004.488	
21	Bùi Thị Ánh Tuyết	4,68	2,487				-	0,1	1,404	21%	0,983			7,167	16.770.780		-	16.770.780	1.060.114	198.771	132.514	1.391.399	15.379.381	
22	Tạ Thị Thủy Linh	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
23	Nguyễn Thị Thảo	4,34	2,096				-	0,1	1,302	16%	0,694			6,436	15.060.240		-	15.060.240	942.365	176.693	117.796	1.236.854	13.823.386	
24	Dương Thị Oanh	3,03	0,300	0,2			-	0,1			-			3,330	7.792.200		-	7.792.200	604.656	113.373	75.582	793.611	6.998.589	
25	Phạm Thị Thanh Hoa	3,34	0,300				-	0,1			-	0,20		3,640	8.517.600		-	8.517.600	625.248	117.234	78.156	820.638	7.696.962	
26	Nguyễn Thị Hoa	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140	22	6.481.800	1.874.340				-	1.874.340	

TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNVK	PC khu vực	PC ưu đãi ĐL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
27	Nguyễn Thị Phương	3,00	1,240				-	0,1	0,900	8%	0,240			4,240	9.921.600		-	9.921.600	606.528	113.724	75.816	796.068	9.125.532	
28	Phạm Thị Thu Hà	3,00	1,180				-	0,1	0,900	6%	0,180			4,180	9.781.200		-	9.781.200	595.296	111.618	74.412	781.326	8.999.874	
29	Phạm Đức Hạnh	4,34	2,010				-	0,1	1,302	14%	0,608			6,350	14.859.000		-	14.859.000	926.266	173.675	115.783	1.215.724	13.643.276	
30	Lê Thị Hồng Phượng	4,34	2,227				-	0,1	1,302	19%	0,825			6,567	15.366.780		-	15.366.780	966.888	181.292	120.861	1.269.041	14.097.740	
31	Trịnh Thị Ngọc Linh	3,33	1,332				-	0,1	0,999	7%	0,233			4,662	10.909.080		-	10.909.080	666.994	125.061	83.374	875.429	10.033.651	
32	Trần Thanh Huyền	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
33	Mai Thị Thanh Nga	3,66	0,200		0,1		-	0,1			-			3,860	9.032.400		-	9.032.400	685.152	128.466	85.644	899.262	8.133.138	
34	Nguyễn Thị Minh	4,00	1,980				-	0,1	1,200	17%	0,680			5,980	13.993.200		-	13.993.200	876.096	164.268	109.512	1.149.876	12.843.324	
35	Tô Thị Hiền	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140		-	8.356.140	499.824	93.717	62.478	656.019	7.700.121	
36	Nguyễn Phương Hà	3,33	1,299				-	0,1	0,999	6%	0,200			4,629	10.831.860		-	10.831.860	660.816	123.903	82.602	867.321	9.964.539	
37	Phạm Thị Huyền	4,34	2,227				-	0,1	1,302	19%	0,825			6,567	15.366.780		-	15.366.780	966.888	181.292	120.861	1.269.041	14.097.740	
38	Vũ Bích Phương	4,34	1,966				-	0,1	1,302	13%	0,564			6,306	14.756.040		-	14.756.040	918.029	172.130	114.754	1.204.913	13.551.127	
39	Trần Bích Ngọc	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	

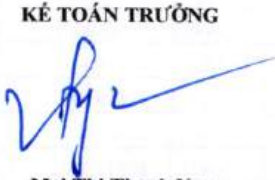
Ghi chú:
Nguyễn Thị Hoa nghỉ thai sản từ 30/7/2024; Tống Thị Hoà nghỉ thai sản từ 27/8/2024;
Tống Thị Hoà tăng lương thường xuyên, Hoàng Thị Thảo tăng lương trước hạn.

NGƯỜI LẬP



Mai Thị Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thanh Nga

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Bắc

Đơn vị: TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

Mã QHNS: 1127017

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 02 năm 2025

Mức lương cơ sở: 2.340.000đ

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNNVK	PC khu vực	PC ưu đãi ĐL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
A	C	1	2= 3+...+10	3	4		5	6	7		8	9	10	11=1+2	13=11*MLCS	14	15=C13/24*14	17=13-15+16	18	19	20	21=18+...+20	22=17-21	
	Tổng cộng	158,35	75,921	2,05	0,30	-	-	3,90	45,051	-	24,420	0,20	-	234,271	548.194.140	22	8.648.640	539.545.500	33.925.133	6.360.962	4.240.642	44.526.737	495.018.763	
I	Biên chế	158,35	75,921	2,05	0,30	-	-	3,90	45,051	-	24,420	0,20	-	234,271	548.194.140	22	8.648.640	539.545.500	33.925.133	6.360.962	4.240.642	44.526.737	495.018.763	
Biên chế hưởng lương từ nguồn NSNN		158,35	75,921	2,05	0,30	-	-	3,90	45,051		24,420	0,20	-	234,27	548.194.140	22	8.648.640	539.545.500	33.925.133	6.360.962	4.240.642	44.526.737	495.018.763	
1	Nguyễn Thị Bắc	5,42	3,837	0,45			-	0,1	1,761	26%	1,526			9,257	21.661.380		-	21.661.380	1.384.531	259.600	173.066	1.817.197	19.844.183	
2	Đặng Chí Quyết	4,34	2,514	0,35			-	0,1	1,407	14%	0,657			6,854	16.038.360		-	16.038.360	1.000.958	187.680	125.120	1.313.758	14.724.602	
3	Nguyễn Thanh Hương	5,02	3,119	0,2			-	0,1	1,566	24%	1,253			8,139	19.045.260		-	19.045.260	1.211.746	227.202	151.468	1.590.416	17.454.844	
4	Nguyễn Thị Nhung	4,34	2,227				-	0,1	1,302	19%	0,825			6,567	15.366.780		-	15.366.780	966.888	181.292	120.861	1.269.041	14.097.740	
5	Bùi Thị Thanh Hà	4,34	2,405	0,15			-	0,1	1,347	18%	0,808			6,745	15.783.300		-	15.783.300	991.786	185.960	123.973	1.301.719	14.481.581	
6	Đỗ Thị Bích Phương	4,34	2,525	0,2			-	0,1	1,362	19%	0,863			6,865	16.064.100		-	16.064.100	1.011.442	189.645	126.430	1.327.517	14.736.583	
7	Hoàng Thị Thảo	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
8	Đỗ Thị Huyền	5,70	3,634				-	0,1	1,710	32%	1,824			9,334	21.841.560		-	21.841.560	1.408.493	264.092	176.062	1.848.647	19.992.913	
9	Nguyễn Thị Văn	4,34	2,479	0,2			-	0,1	1,362	18%	0,817			6,819	15.956.460		-	15.956.460	1.002.830	188.031	125.354	1.316.215	14.640.245	
10	Cao Thị Hà	4,34	2,140				-	0,1	1,302	17%	0,738			6,480	15.163.200		-	15.163.200	950.602	178.238	118.825	1.247.665	13.915.535	
11	Bùi Thị Hồng Lam	5,02	2,811				-	0,1	1,506	24%	1,205			7,831	18.324.540		-	18.324.540	1.165.320	218.498	145.665	1.529.483	16.795.058	
12	Bùi Hương Thủy	4,34	2,010				-	0,1	1,302	14%	0,608			6,350	14.859.000		-	14.859.000	926.266	173.675	115.783	1.215.724	13.643.276	
13	Nguyễn Thị Thu Thủy	4,34	2,271	0,15			-	0,1	1,347	15%	0,674			6,611	15.469.740		-	15.469.740	966.701	181.256	120.838	1.268.795	14.200.945	
14	Tổng Thị Hòa	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300	22	8.648.640	2.337.660				-	2.337.660	
15	Hoàng Thị Bích Hồng	4,68	2,393				-	0,1	1,404	19%	0,889			7,073	16.550.820		-	16.550.820	1.042.517	195.472	130.315	1.368.303	15.182.517	
16	Bùi Ngọc Trinh	4,34	2,010				-	0,1	1,302	14%	0,608			6,350	14.859.000		-	14.859.000	926.266	173.675	115.783	1.215.724	13.643.276	
17	Trần Thị Thu Hương	4,34	2,253		0,2		-	0,1	1,302	15%	0,651			6,593	15.427.620		-	15.427.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	14.201.331	
18	Nguyễn Mạnh Quyền	4,34	2,357				-	0,1	1,302	22%	0,955			6,697	15.670.980		-	15.670.980	991.224	185.855	123.903	1.300.982	14.369.999	
19	Dương Tú Quỳnh	4,34	2,271	0,15			-	0,1	1,347	15%	0,674			6,611	15.469.740		-	15.469.740	966.701	181.256	120.838	1.268.795	14.200.945	
20	Trần Thị Kim Anh	5,02	2,911				-	0,1	1,506	26%	1,305			7,931	18.558.540		-	18.558.540	1.184.040	222.008	148.005	1.554.053	17.004.488	
21	Bùi Thị Ánh Tuyết	4,68	2,487				-	0,1	1,404	21%	0,983			7,167	16.770.780		-	16.770.780	1.060.114	198.771	132.514	1.391.399	15.379.381	
22	Ta Thị Thủy Linh	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
23	Nguyễn Thị Thảo	4,34	2,096				-	0,1	1,302	16%	0,694			6,436	15.060.240		-	15.060.240	942.365	176.693	117.796	1.236.854	13.823.386	
24	Dương Thị Oanh	3,03	0,300	0,2			-	0,1			-			3,330	7.792.200		-	7.792.200	604.656	113.373	75.582	793.611	6.998.589	
25	Phạm Thị Thanh Hoa	3,34	0,300				-	0,1			-	0,20		3,640	8.517.600		-	8.517.600	625.248	117.234	78.156	820.638	7.696.962	
26	Nguyễn Thị Hoa	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140		-	8.356.140	499.824	93.717	62.478	656.019	7.700.121	

TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNVK	PC khu vực	PC ưu đãi ĐL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
27	Nguyễn Thị Phương	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
28	Phạm Thị Thu Hà	3,00	1,180				-	0,1	0,900	6%	0,180			4,180	9.781.200		-	9.781.200	595.296	111.618	74.412	781.326	8.999.874	
29	Phạm Đức Hạnh	4,34	2,010				-	0,1	1,302	14%	0,608			6,350	14.859.000		-	14.859.000	926.266	173.675	115.783	1.215.724	13.643.276	
30	Lê Thị Hồng Phượng	4,34	2,227				-	0,1	1,302	19%	0,825			6,567	15.366.780		-	15.366.780	966.888	181.292	120.861	1.269.041	14.097.740	
31	Trịnh Thị Ngọc Linh	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
32	Trần Thanh Huyền	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
33	Mai Thị Thanh Nga	3,66	0,200		0,1		-	0,1			-			3,860	9.032.400		-	9.032.400	685.152	128.466	85.644	899.262	8.133.138	
34	Nguyễn Thị Minh	4,00	1,980				-	0,1	1,200	17%	0,680			5,980	13.993.200		-	13.993.200	876.096	164.268	109.512	1.149.876	12.843.324	
35	Tô Thị Hiền	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140		-	8.356.140	499.824	93.717	62.478	656.019	7.700.121	
36	Nguyễn Phương Hà	3,33	1,299				-	0,1	0,999	6%	0,200			4,629	10.831.860		-	10.831.860	660.816	123.903	82.602	867.321	9.964.539	
37	Phạm Thị Huyền	4,34	2,227				-	0,1	1,302	19%	0,825			6,567	15.366.780		-	15.366.780	966.888	181.292	120.861	1.269.041	14.097.740	
38	Vũ Bích Phương	4,34	1,966				-	0,1	1,302	13%	0,564			6,306	14.756.040		-	14.756.040	918.029	172.130	114.754	1.204.913	13.551.127	
39	Trần Bích Ngọc	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	

Ghi chú:

Nguyễn Thị Hoa hết thai sản đi làm lại; Tổng Thị Hoà nghỉ thai sản từ 27/8/2024;

Nguyễn Thị Phương tăng lương theo QĐ số 28/QĐ-THCSCVA ngày 06/02/2025; Trịnh Thị Ngọc Linh tăng phụ cấp thâm niên nghề theo QĐ số 27/QĐ-THCSCVA ngày 06/02/2025.

NGƯỜI LẬP



Mai Thị Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thanh Nga



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
CHU VĂN AN

Nguyễn Thị Bắc

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 03 năm 2025

Mức lương cơ sở: 2.340.000đ

ĐVT: Đồng

Mức lương cơ sở: 2.340.000đ																								
TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNNVK	PC khu vực	PC ưu đãi ĐL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
A	C	1	2=3+...+10	3	4		5	6	7		8	9	10	11=1+2	13=11*MLCS	14	15=C13/24*14	17=13-15+16	18	19	20	21=18+...+20	22=17-21	
	Tổng cộng	158,35	75,921	2,05	0,30	-	-	3,90	45,051	-	24,420	0,20	-	234,271	548.194.140	-	-	548.194.140	34.598.304	6.487.182	4.324.788	45.410.274	502.783.866	
I	Biên chế	158,35	75,921	2,05	0,30	-	-	3,90	45,051	-	24,420	0,20	-	234,271	548.194.140	-	-	548.194.140	34.598.304	6.487.182	4.324.788	45.410.274	502.783.866	
Biên chế hưởng lương từ nguồn NSNN		158,35	75,921	2,05	0,30	-	-	3,90	45,051		24,420	0,20	-	234,27	548.194.140	-	-	548.194.140	34.598.304	6.487.182	4.324.788	45.410.274	502.783.866	
1	Nguyễn Thị Bắc	5,42	3,837	0,45			-	0,1	1,761	26%	1,526			9,257	21.661.380		-	21.661.380	1.384.531	259.600	173.066	1.817.197	19.844.183	
2	Đặng Chí Quyết	4,34	2,514	0,35			-	0,1	1,407	14%	0,657			6,854	16.038.360		-	16.038.360	1.000.958	187.680	125.120	1.313.758	14.724.602	
3	Nguyễn Thanh Hương	5,02	3,119	0,2			-	0,1	1,566	24%	1,253			8,139	19.045.260		-	19.045.260	1.211.746	227.202	151.468	1.590.416	17.454.844	
4	Nguyễn Thị Nhung	4,34	2,227				-	0,1	1,302	19%	0,825			6,567	15.366.780		-	15.366.780	966.888	181.292	120.861	1.269.041	14.097.740	
5	Bùi Thị Thanh Hà	4,34	2,405	0,15			-	0,1	1,347	18%	0,808			6,745	15.783.300		-	15.783.300	991.786	185.960	123.973	1.301.719	14.481.581	
6	Đỗ Thị Bích Phương	4,34	2,525	0,2			-	0,1	1,362	19%	0,863			6,865	16.064.100		-	16.064.100	1.011.442	189.645	126.430	1.327.517	14.736.583	
7	Hoàng Thị Thảo	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
8	Đỗ Thị Huyền	5,70	3,634				-	0,1	1,710	32%	1,824			9,334	21.841.560		-	21.841.560	1.408.493	264.092	176.062	1.848.647	19.992.913	
9	Nguyễn Thị Vân	4,34	2,479	0,2			-	0,1	1,362	18%	0,817			6,819	15.956.460		-	15.956.460	1.002.830	188.031	125.354	1.316.215	14.640.245	
10	Cao Thị Hà	4,34	2,140				-	0,1	1,302	17%	0,738			6,480	15.163.200		-	15.163.200	950.602	178.238	118.825	1.247.665	13.915.535	
11	Bùi Thị Hồng Lam	5,02	2,811				-	0,1	1,506	24%	1,205			7,831	18.324.540		-	18.324.540	1.165.320	218.498	145.665	1.529.483	16.795.058	
12	Bùi Hương Thủy	4,34	2,010				-	0,1	1,302	14%	0,608			6,350	14.859.000		-	14.859.000	926.266	173.675	115.783	1.215.724	13.643.276	
13	Nguyễn Thị Thu Thủy	4,34	2,271	0,15			-	0,1	1,347	15%	0,674			6,611	15.469.740		-	15.469.740	966.701	181.256	120.838	1.268.795	14.200.945	
14	Tổng Thị Hòa	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
15	Hoàng Thị Bích Hồng	4,68	2,393				-	0,1	1,404	19%	0,889			7,073	16.550.820		-	16.550.820	1.042.517	195.472	130.315	1.368.303	15.182.517	
16	Bùi Ngọc Trinh	4,34	2,010				-	0,1	1,302	14%	0,608			6,350	14.859.000		-	14.859.000	926.266	173.675	115.783	1.215.724	13.643.276	
17	Trần Thị Thu Hương	4,34	2,253		0,2		-	0,1	1,302	15%	0,651			6,593	15.427.620		-	15.427.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	14.201.331	
18	Nguyễn Mạnh Quyền	4,34	2,357				-	0,1	1,302	22%	0,955			6,697	15.670.980		-	15.670.980	991.224	185.855	123.903	1.300.982	14.369.999	
19	Dương Tú Quỳnh	4,34	2,271	0,15			-	0,1	1,347	15%	0,674			6,611	15.469.740		-	15.469.740	966.701	181.256	120.838	1.268.795	14.200.945	
20	Trần Thị Kim Anh	5,02	2,911				-	0,1	1,506	26%	1,305			7,931	18.558.540		-	18.558.540	1.184.040	222.008	148.005	1.554.053	17.004.488	
21	Bùi Thị Ánh Tuyết	4,68	2,487				-	0,1	1,404	21%	0,983			7,167	16.770.780		-	16.770.780	1.060.114	198.771	132.514	1.391.399	15.379.381	
22	Tạ Thị Thủy Linh	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
23	Nguyễn Thị Thảo	4,34	2,096				-	0,1	1,302	16%	0,694			6,436	15.060.240		-	15.060.240	942.365	176.693	117.796	1.236.854	13.823.386	
24	Dương Thị Oanh	3,03	0,300	0,2			-	0,1						3,330	7.792.200		-	7.792.200	604.656	113.373	75.582	793.611	6.998.589	
25	Phạm Thị Thanh Hoa	3,34	0,300				-	0,1				0,20		3,640	8.517.600		-	8.517.600	625.248	117.234	78.156	820.638	7.696.962	
26	Nguyễn Thị Hoa	2,67	0,901				-	0,1	0,801					3,571	8.356.140		-	8.356.140	499.824	93.717	62.478	656.019	7.700.121	

TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNVK	PC khu vực	PC ưu đãi ĐL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
27	Nguyễn Thị Phương	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
28	Phạm Thị Thu Hà	3,00	1,180				-	0,1	0,900	6%	0,180			4,180	9.781.200		-	9.781.200	595.296	111.618	74.412	781.326	8.999.874	
29	Phạm Đức Hạnh	4,34	2,010				-	0,1	1,302	14%	0,608			6,350	14.859.000		-	14.859.000	926.266	173.675	115.783	1.215.724	13.643.276	
30	Lê Thị Hồng Phương	4,34	2,227				-	0,1	1,302	19%	0,825			6,567	15.366.780		-	15.366.780	966.888	181.292	120.861	1.269.041	14.097.740	
31	Trịnh Thị Ngọc Linh	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
32	Trần Thanh Huyền	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
33	Mai Thị Thanh Nga	3,66	0,200			0,1	-	0,1			-			3,860	9.032.400		-	9.032.400	685.152	128.466	85.644	899.262	8.133.138	
34	Nguyễn Thị Minh	4,00	1,980				-	0,1	1,200	17%	0,680			5,980	13.993.200		-	13.993.200	876.096	164.268	109.512	1.149.876	12.843.324	
35	Tô Thị Hiền	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140		-	8.356.140	499.824	93.717	62.478	656.019	7.700.121	
36	Nguyễn Phương Hà	3,33	1,299				-	0,1	0,999	6%	0,200			4,629	10.831.860		-	10.831.860	660.816	123.903	82.602	867.321	9.964.539	
37	Phạm Thị Huyền	4,34	2,227				-	0,1	1,302	19%	0,825			6,567	15.366.780		-	15.366.780	966.888	181.292	120.861	1.269.041	14.097.740	
38	Vũ Bích Phương	4,34	1,966				-	0,1	1,302	13%	0,564			6,306	14.756.040		-	14.756.040	918.029	172.130	114.754	1.204.913	13.551.127	
39	Trần Bích Ngọc	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	

Ghi chú:
 Tổng Thị Hoà hết thai sản đi làm lại;

NGƯỜI LẬP



Mai Thị Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thanh Nga

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Bắc

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 04 năm 2025

Mức lương cơ sở: 2.340.000đ

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNVK	PC khu vực	PC ưu đãi ĐL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
A	C	1	2= 3+...+10	3	4		5	6	7		8	9	10	11=1+2	13=11*MLCS	14	15=C13/24*14	17=13-15+16	18	19	20	21=18+...+20	22=17-21	
	Tổng cộng	168,04	79,228	2,05	0,30	-	-	4,30	47,958		24,420	0,20	-	247,268	578.607.120	24	9.024.529	569.582.591	35.912.448	6.733.584	4.489.056	47.135.088	522.447.503	
I	Biên chế	158,68	76,020	2,05	0,30	-	-	3,90	45,150		24,420	0,20	-	234,700	549.198.000	22	8.356.140	540.841.860	34.160.256	6.405.048	4.270.032	44.835.336	496.006.524	
1	Nguyễn Thị Bắc	5,42	3,837	0,45			-	0,1	1,761	26%	1,526			9,257	21.661.380		-	21.661.380	1.384.531	259.600	173.066	1.817.197	19.844.183	
2	Đặng Chí Quyết	4,34	2,514	0,35			-	0,1	1,407	14%	0,657			6,854	16.038.360		-	16.038.360	1.000.958	187.680	125.120	1.313.758	14.724.602	
3	Nguyễn Thanh Hương	5,02	3,119	0,2			-	0,1	1,566	24%	1,253			8,139	19.045.260		-	19.045.260	1.211.746	227.202	151.468	1.590.416	17.454.844	
4	Nguyễn Thị Nhung	4,34	2,227				-	0,1	1,302	19%	0,825			6,567	15.366.780		-	15.366.780	966.888	181.292	120.861	1.269.041	14.097.740	
5	Bùi Thị Thanh Hà	4,34	2,405	0,15			-	0,1	1,347	18%	0,808			6,745	15.783.300		-	15.783.300	991.786	185.960	123.973	1.301.719	14.481.581	
6	Đỗ Thị Bích Phượng	4,34	2,525	0,2			-	0,1	1,362	19%	0,863			6,865	16.064.100		-	16.064.100	1.011.442	189.645	126.430	1.327.517	14.736.583	
7	Hoàng Thị Thảo	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
8	Đỗ Thị Huyền	5,70	3,634				-	0,1	1,710	32%	1,824			9,334	21.841.560		-	21.841.560	1.408.493	264.092	176.062	1.848.647	19.992.913	
9	Nguyễn Thị Vân	4,34	2,479	0,2			-	0,1	1,362	18%	0,817			6,819	15.956.460		-	15.956.460	1.002.830	188.031	125.354	1.316.215	14.640.245	
10	Cao Thị Hà	4,34	2,140				-	0,1	1,302	17%	0,738			6,480	15.163.200		-	15.163.200	950.602	178.238	118.825	1.247.665	13.915.535	
11	Bùi Thị Hồng Lam	5,02	2,811				-	0,1	1,506	24%	1,205			7,831	18.324.540		-	18.324.540	1.165.320	218.498	145.665	1.529.483	16.795.058	
12	Bùi Hương Thủy	4,34	2,010				-	0,1	1,302	14%	0,608			6,350	14.859.000		-	14.859.000	926.266	173.675	115.783	1.215.724	13.643.276	
13	Nguyễn Thị Thu Thủy	4,34	2,271	0,15			-	0,1	1,347	15%	0,674			6,611	15.469.740		-	15.469.740	966.701	181.256	120.838	1.268.795	14.200.945	
14	Tổng Thị Hòa	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
15	Hoàng Thị Bích Hồng	4,68	2,393				-	0,1	1,404	19%	0,889			7,073	16.550.820		-	16.550.820	1.042.517	195.472	130.315	1.368.303	15.182.517	
16	Bùi Ngọc Trinh	4,34	2,010				-	0,1	1,302	14%	0,608			6,350	14.859.000		-	14.859.000	926.266	173.675	115.783	1.215.724	13.643.276	
17	Trần Thị Thu Hương	4,34	2,253		0,2		-	0,1	1,302	15%	0,651			6,593	15.427.620		-	15.427.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	14.201.331	
18	Nguyễn Mạnh Quyền	4,34	2,357				-	0,1	1,302	22%	0,955			6,697	15.670.980		-	15.670.980	991.224	185.855	123.903	1.300.982	14.369.999	
19	Dương Tú Quỳnh	4,34	2,271	0,15			-	0,1	1,347	15%	0,674			6,611	15.469.740		-	15.469.740	966.701	181.256	120.838	1.268.795	14.200.945	
20	Trần Thị Kim Anh	5,02	2,911				-	0,1	1,506	26%	1,305			7,931	18.558.540		-	18.558.540	1.184.040	222.008	148.005	1.554.053	17.004.488	
21	Bùi Thị Ánh Tuyết	4,68	2,487				-	0,1	1,404	21%	0,983			7,167	16.770.780		-	16.770.780	1.060.114	198.771	132.514	1.391.399	15.379.381	
22	Ta Thị Thủy Linh	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
23	Nguyễn Thị Thảo	4,34	2,096				-	0,1	1,302	16%	0,694			6,436	15.060.240		-	15.060.240	942.365	176.693	117.796	1.236.854	13.823.386	
24	Dương Thị Oanh	3,03	0,300	0,2			-	0,1			-			3,330	7.792.200		-	7.792.200	604.656	113.373	75.582	793.611	6.998.589	
25	Phạm Thị Thanh Hoa	3,34	0,300				-	0,1			-	0,20		3,640	8.517.600		-	8.517.600	625.248	117.234	78.156	820.638	7.696.962	
26	Nguyễn Thị Hoa	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140		-	8.356.140	499.824	93.717	62.478	656.019	7.700.121	
27	Nguyễn Thị Phương	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
28	Phạm Thị Thu Hà	3,00	1,180				-	0,1	0,900	6%	0,180			4,180	9.781.200		-	9.781.200	595.296	111.618	74.412	781.326	8.999.874	

TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNVK	PC khu vực	PC ưu đãi ĐL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
29	Phạm Đức Hạnh	4,34	2,010				-	0,1	1,302	14%	0,608			6,350	14.859.000	-	14.859.000	926.266	173.675	115.783	1.215.724	13.643.276		
30	Lê Thị Hồng Phượng	4,34	2,227				-	0,1	1,302	19%	0,825			6,567	15.366.780	-	15.366.780	966.888	181.292	120.861	1.269.041	14.097.740		
31	Trình Thị Ngọc Linh	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300	-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763		
32	Trần Thanh Huyền	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140	22	8.356.140	-			-	-		
33	Mai Thị Thanh Nga	3,66	0,200		0,1		-	0,1			-			3,860	9.032.400	-	9.032.400	685.152	128.466	85.644	899.262	8.133.138		
34	Nguyễn Thị Minh	4,00	1,980				-	0,1	1,200	17%	0,680			5,980	13.993.200	-	13.993.200	876.096	164.268	109.512	1.149.876	12.843.324		
35	Tô Thị Hiền	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140	-	8.356.140	499.824	93.717	62.478	656.019	7.700.121		
36	Nguyễn Phương Hà	3,33	1,299				-	0,1	0,999	6%	0,200			4,629	10.831.860	-	10.831.860	660.816	123.903	82.602	867.321	9.964.539		
37	Phạm Thị Huyền	4,34	2,227				-	0,1	1,302	19%	0,825			6,567	15.366.780	-	15.366.780	966.888	181.292	120.861	1.269.041	14.097.740		
38	Vũ Bích Phương	4,34	1,966				-	0,1	1,302	13%	0,564			6,306	14.756.040	-	14.756.040	918.029	172.130	114.754	1.204.913	13.551.127		
39	Trần Bích Ngọc	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300	-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763		
II	Hợp đồng	9,36	3,208	0,00	0,00	0,00	0,00	0,40	2,808	0,00	0,00	0,00	0,00	12,568	29.409.120	2	668.389	28.740.731	1.752.192	328.536	219.024	2.299.752	26.440.979	
1	Quách Hồng Vân	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280	-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342		
2	Nguyễn Thị Thuý	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280	-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342		
3	Bùi Thị Phương Thảo	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280	-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342		
4	Mai Khánh Linh	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280	2	668.389	6.683.891	438.048	82.134	54.756	574.938	6.108.953	

Ghi chú:

Trần Thanh Huyền nghỉ thai sản từ ngày 08/4/2025; Quách Hồng Vân, Nguyễn Thị Thuý, Bùi Thị Phương Thảo, Mai Khánh Linh hợp đồng lao động từ 01/4/2025.

Trần Thanh Huyền tăng lương thường xuyên từ tháng 3/2025; Mai Khánh Linh nghỉ việc không lương 02 ngày.

NGƯỜI LẬP



Mai Thị Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thanh Nga

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
CHU VĂN AN



Nguyễn Thị Bắc

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 05 năm 2025

Mức lương cơ sở: 2.340.000đ

DVT: Đồng

TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNVK	PC khu vực	PC ưu đãi DL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
A	C	1	2= 3+...+10	3	4		5	6	7		8	9	10	11=1+2	13=11*MLCS	14	15=C13/24*14	17=13-15+16	18	19	20	21=18+...+20	22=17-21	
	Tổng cộng	173,06	81,522	2,05	0,30	-	-	4,50	49,464		25,008	0,20	-	254,582	595.721.880	22	8.356.140	587.365.740	36.962.266	6.930.425	4.620.283	48.512.974	538.852.766	
I	Biên chế	159,02	76,710	2,05	0,30	-	-	3,90	45,252		25,008	0,20	-	235,730	551.608.200	22	8.356.140	543.252.060	34.333.978	6.437.621	4.291.747	45.063.346	498.188.714	
1	Nguyễn Thị Bắc	5,42	3,837	0,45			-	0,1	1,761	26%	1,526			9,257	21.661.380		-	21.661.380	1.384.531	259.600	173.066	1.817.197	19.844.183	
2	Đặng Chí Quyết	4,34	2,561	0,35			-	0,1	1,407	15%	0,704			6,901	16.148.340		-	16.148.340	1.009.757	189.329	126.220	1.325.306	14.823.034	
3	Nguyễn Thanh Hương	5,02	3,171	0,2			-	0,1	1,566	25%	1,305			8,191	19.166.940		-	19.166.940	1.221.480	229.028	152.685	1.603.193	17.563.748	
4	Nguyễn Thị Nhung	4,34	2,270				-	0,1	1,302	20%	0,868			6,610	15.467.400		-	15.467.400	974.938	182.801	121.867	1.279.606	14.187.794	
5	Bùi Thị Thanh Hà	4,34	2,405	0,15			-	0,1	1,347	18%	0,808			6,745	15.783.300		-	15.783.300	991.786	185.960	123.973	1.301.719	14.481.581	
6	Đỗ Thị Bích Phương	4,34	2,570	0,2			-	0,1	1,362	20%	0,908			6,910	16.169.400		-	16.169.400	1.019.866	191.225	127.483	1.338.574	14.830.826	
7	Hoàng Thị Thảo	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
8	Đỗ Thị Huyền	5,70	3,691				-	0,1	1,710	33%	1,881			9,391	21.974.940		-	21.974.940	1.419.163	266.093	177.395	1.862.652	20.112.288	
9	Nguyễn Thị Vân	4,34	2,479	0,2			-	0,1	1,362	18%	0,817			6,819	15.956.460		-	15.956.460	1.002.830	188.031	125.354	1.316.215	14.640.245	
10	Cao Thị Hà	4,34	2,140				-	0,1	1,302	17%	0,738			6,480	15.163.200		-	15.163.200	950.602	178.238	118.825	1.247.665	13.915.535	
11	Bùi Thị Hồng Lam	5,02	2,811				-	0,1	1,506	24%	1,205			7,831	18.324.540		-	18.324.540	1.165.320	218.498	145.665	1.529.483	16.795.058	
12	Bùi Hương Thủy	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
13	Nguyễn Thị Thu Thủy	4,34	2,271	0,15			-	0,1	1,347	15%	0,674			6,611	15.469.740		-	15.469.740	966.701	181.256	120.838	1.268.795	14.200.945	
14	Tổng Thị Hòa	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
15	Hoàng Thị Bích Hồng	4,68	2,393				-	0,1	1,404	19%	0,889			7,073	16.550.820		-	16.550.820	1.042.517	195.472	130.315	1.368.303	15.182.517	
16	Bùi Ngọc Trinh	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
17	Trần Thị Thu Hương	4,34	2,296		0,2		-	0,1	1,302	16%	0,694			6,636	15.528.240		-	15.528.240	942.365	176.693	117.796	1.236.854	14.291.386	
18	Nguyễn Mạnh Quyền	4,34	2,357				-	0,1	1,302	22%	0,955			6,697	15.670.980		-	15.670.980	991.224	185.855	123.903	1.300.982	14.369.999	
19	Dương Tú Quỳnh	4,34	2,271	0,15			-	0,1	1,347	15%	0,674			6,611	15.469.740		-	15.469.740	966.701	181.256	120.838	1.268.795	14.200.945	
20	Trần Thị Kim Anh	5,36	3,102				-	0,1	1,608	26%	1,394			8,462	19.801.080		-	19.801.080	1.264.349	237.065	158.044	1.659.458	18.141.622	
21	Bùi Thị Ánh Tuyết	4,68	2,487				-	0,1	1,404	21%	0,983			7,167	16.770.780		-	16.770.780	1.060.114	198.771	132.514	1.391.399	15.379.381	
22	Tạ Thị Thủy Linh	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
23	Nguyễn Thị Thảo	4,34	2,096				-	0,1	1,302	16%	0,694			6,436	15.060.240		-	15.060.240	942.365	176.693	117.796	1.236.854	13.823.386	
24	Dương Thị Oanh	3,03	0,300	0,2			-	0,1			-			3,330	7.792.200		-	7.792.200	604.656	113.373	75.582	793.611	6.998.589	
25	Phạm Thị Thanh Hoa	3,34	0,300				-	0,1			-	0,20		3,640	8.517.600		-	8.517.600	625.248	117.234	78.156	820.638	7.696.962	
26	Nguyễn Thị Hoa	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140		-	8.356.140	499.824	93.717	62.478	656.019	7.700.121	
27	Nguyễn Thị Phương	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
28	Phạm Thị Thu Hà	3,00	1,180				-	0,1	0,900	6%	0,180			4,180	9.781.200		-	9.781.200	595.296	111.618	74.412	781.326	8.999.874	

TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNVK	PC khu vực	PC ưu đãi DL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
29	Phạm Đức Hạnh	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
30	Lê Thị Hồng Phương	4,34	2,270				-	0,1	1,302	20%	0,868			6,610	15.467.400		-	15.467.400	974.938	182.801	121.867	1.279.606	14.187.794	
31	Trình Thị Ngọc Linh	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
32	Trần Thanh Huyền	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140	22	8.356.140	-				-	-	
33	Mai Thị Thanh Nga	3,66	0,200		0,1		-	0,1			-			3,860	9.032.400		-	9.032.400	685.152	128.466	85.644	899.262	8.133.138	
34	Nguyễn Thị Minh	4,00	2,020				-	0,1	1,200	18%	0,720			6,020	14.086.800		-	14.086.800	883.584	165.672	110.448	1.159.704	12.927.096	
35	Tô Thị Hiền	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140		-	8.356.140	499.824	93.717	62.478	656.019	7.700.121	
36	Nguyễn Phương Hà	3,33	1,299				-	0,1	0,999	6%	0,200			4,629	10.831.860		-	10.831.860	660.816	123.903	82.602	867.321	9.964.539	
37	Phạm Thị Huyền	4,34	2,227				-	0,1	1,302	19%	0,825			6,567	15.366.780		-	15.366.780	966.888	181.292	120.861	1.269.041	14.097.740	
38	Vũ Bích Phương	4,34	1,966				-	0,1	1,302	13%	0,564			6,306	14.756.040		-	14.756.040	918.029	172.130	114.754	1.204.913	13.551.127	
39	Trần Bích Ngọc	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
II	Hợp đồng	14,04	4,812	0,00	0,00	0,00	0,00	0,60	4,212	0,00	0,00	0,00	0,00	18,852	44.113.680	-	-	44.113.680	2.628.288	492.804	328.536	3.449.628	40.664.052	
1	Quách Hồng Vân	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
2	Nguyễn Thị Thuý	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
3	Bùi Thị Phương Thảo	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
4	Mai Khánh Linh	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
5	Đoàn Thị Thu Huyền	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
6	Vũ Thị Uyên	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	

Ghi chú:

Trần Thanh Huyền nghỉ thai sản từ ngày 08/4/2025; Đoàn Thị Thu Huyền, Vũ Thị Uyên hợp đồng lao động từ 01/5/2025; Trần Thị Kim Anh tăng lương trước hạn tháng 4/2025; Đặng Chí Quyết, Nguyễn Thanh Hương, Nguyễn Thị Nhung, Đỗ T.Bích Phương, Đỗ Thị Huyền, Bùi Hương Thuý, Bùi Ngọc Trinh, Trần T Thu Hương,Phạm Đức Hạnh, Lê T.Hồng Phương, Nguyễn Thị Minh tăng thâm niên nghề.

NGƯỜI LẬP



Mai Thị Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thanh Nga

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Bắc

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 06 năm 2025

Mức lương cơ sở: 2.340.000đ

ĐVT: Đồng

Mức lương cơ sở: 2.340.000đ																								
TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNVK	PC khu vực	PC ưu đãi DL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
A	C	1	2=3+...+10	3	4		5	6	7		8	9	10	11=1+2	13=11*MLCS	14	15=C13/24*14	17=13-15+16	18	19	20	21=18+...+20	22=17-21	
	Tổng cộng	170,37	81,467	1,85	0,30	-	-	4,40	49,566		25,151	0,20	-	251,837	589.298.580	22	8.356.140	580.942.440	36.448.027	6.834.005	4.556.003	47.838.036	533.104.404	
I	Biên chế	156,33	76,655	1,85	0,30	-	-	3,80	45,354		25,151	0,20	-	232,985	545.184.900	22	8.356.140	536.828.760	33.819.739	6.341.201	4.227.467	44.388.408	492.440.352	
1	Nguyễn Thị Bắc	5,42	3,837	0,45			-	0,1	1,761	26%	1,526			9,257	21.661.380		-	21.661.380	1.384.531	259.600	173.066	1.817.197	19.844.183	
2	Đặng Chí Quyết	4,34	2,561	0,35			-	0,1	1,407	15%	0,704			6,901	16.148.340		-	16.148.340	1.009.757	189.329	126.220	1.325.306	14.823.034	
3	Nguyễn Thanh Hương	5,02	3,171	0,2			-	0,1	1,566	25%	1,305			8,191	19.166.940		-	19.166.940	1.221.480	229.028	152.685	1.603.193	17.563.748	
4	Nguyễn Thị Nhung	4,34	2,270				-	0,1	1,302	20%	0,868			6,610	15.467.400		-	15.467.400	974.938	182.801	121.867	1.279.606	14.187.794	
5	Bùi Thị Thanh Hà	4,34	2,405	0,15			-	0,1	1,347	18%	0,808			6,745	15.783.300		-	15.783.300	991.786	185.960	123.973	1.301.719	14.481.581	
6	Đỗ Thị Bích Phương	4,34	2,570	0,2			-	0,1	1,362	20%	0,908			6,910	16.169.400		-	16.169.400	1.019.866	191.225	127.483	1.338.574	14.830.826	
7	Hoàng Thị Thảo	3,33	1,399				-	0,1	0,999	9%	0,300			4,729	11.065.860		-	11.065.860	679.536	127.413	84.942	891.891	10.173.969	
8	Đỗ Thị Huyền	5,70	3,691				-	0,1	1,710	33%	1,881			9,391	21.974.940		-	21.974.940	1.419.163	266.093	177.395	1.862.652	20.112.288	
9	Nguyễn Thị Vân	4,34	2,479	0,2			-	0,1	1,362	18%	0,817			6,819	15.956.460		-	15.956.460	1.002.830	188.031	125.354	1.316.215	14.640.245	
10	Cao Thị Hà	4,34	2,140				-	0,1	1,302	17%	0,738			6,480	15.163.200		-	15.163.200	950.602	178.238	118.825	1.247.665	13.915.535	
11	Bùi Thị Hồng Lam	5,02	2,811				-	0,1	1,506	24%	1,205			7,831	18.324.540		-	18.324.540	1.165.320	218.498	145.665	1.529.483	16.795.058	
12	Bùi Hương Thủy	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
13	Nguyễn Thị Thu Thủy	4,34	2,271	0,15			-	0,1	1,347	15%	0,674			6,611	15.469.740		-	15.469.740	966.701	181.256	120.838	1.268.795	14.200.945	
14	Tổng Thị Hòa	3,33	1,399				-	0,1	0,999	9%	0,300			4,729	11.065.860		-	11.065.860	679.536	127.413	84.942	891.891	10.173.969	
15	Hoàng Thị Bích Hồng	4,68	2,393				-	0,1	1,404	19%	0,889			7,073	16.550.820		-	16.550.820	1.042.517	195.472	130.315	1.368.303	15.182.517	
16	Bùi Ngọc Trinh	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
17	Trần Thị Thu Hương	4,34	2,296		0,2		-	0,1	1,302	16%	0,694			6,636	15.528.240		-	15.528.240	942.365	176.693	117.796	1.236.854	14.291.386	
18	Nguyễn Mạnh Quyền	4,68	2,534				-	0,1	1,404	22%	1,030			7,214	16.880.760		-	16.880.760	1.068.912	200.421	133.614	1.402.947	15.477.813	
19	Dương Tú Quỳnh	4,34	2,271	0,15			-	0,1	1,347	15%	0,674			6,611	15.469.740		-	15.469.740	966.701	181.256	120.838	1.268.795	14.200.945	
20	Trần Thị Kim Anh	5,36	3,102				-	0,1	1,608	26%	1,394			8,462	19.801.080		-	19.801.080	1.264.349	237.065	158.044	1.659.458	18.141.622	
21	Bùi Thị Ánh Tuyết	4,68	2,487				-	0,1	1,404	21%	0,983			7,167	16.770.780		-	16.770.780	1.060.114	198.771	132.514	1.391.399	15.379.381	
22	Tạ Thị Thủy Linh	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
23	Nguyễn Thị Thảo	4,34	2,096				-	0,1	1,302	16%	0,694			6,436	15.060.240		-	15.060.240	942.365	176.693	117.796	1.236.854	13.823.386	
24	Phạm Thị Thanh Hoa	3,34	0,300				-	0,1			-	0,20		3,640	8.517.600		-	8.517.600	625.248	117.234	78.156	820.638	7.696.962	
25	Nguyễn Thị Hoa	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140		-	8.356.140	499.824	93.717	62.478	656.019	7.700.121	
26	Nguyễn Thị Phương	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
27	Phạm Thị Thu Hà	3,00	1,180				-	0,1	0,900	6%	0,180			4,180	9.781.200		-	9.781.200	595.296	111.618	74.412	781.326	8.999.874	
28	Phạm Đức Hạnh	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	

TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNVK	PC khu vực	PC ưu đãi ĐL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
29	Lê Thị Hồng Phượng	4,34	2,270				-	0,1	1,302	20%	0,868			6,610	15.467.400		-	15.467.400	974.938	182.801	121.867	1.279.606	14.187.794	
30	Trịnh Thị Ngọc Linh	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
31	Trần Thanh Huyền	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140	22	8.356.140	-				-	-	
32	Mai Thị Thanh Nga	3,66	0,200		0,1		-	0,1			-			3,860	9.032.400		-	9.032.400	685.152	128.466	85.644	899.262	8.133.138	
33	Nguyễn Thị Minh	4,00	2,020				-	0,1	1,200	18%	0,720			6,020	14.086.800		-	14.086.800	883.584	165.672	110.448	1.159.704	12.927.096	
34	Tô Thị Hiền	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140		-	8.356.140	499.824	93.717	62.478	656.019	7.700.121	
35	Nguyễn Phương Hà	3,33	1,299				-	0,1	0,999	6%	0,200			4,629	10.831.860		-	10.831.860	660.816	123.903	82.602	867.321	9.964.539	
36	Phạm Thị Huyền	4,34	2,227				-	0,1	1,302	19%	0,825			6,567	15.366.780		-	15.366.780	966.888	181.292	120.861	1.269.041	14.097.740	
37	Vũ Bích Phương	4,34	1,966				-	0,1	1,302	13%	0,564			6,306	14.756.040		-	14.756.040	918.029	172.130	114.754	1.204.913	13.551.127	
38	Trần Bích Ngọc	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
II	Hợp đồng	14,04	4,812	0,00	0,00	0,00	0,00	0,60	4,212	0,00	0,00	0,00	0,00	18,852	44.113.680	-	-	44.113.680	2.628.288	492.804	328.536	3.449.628	40.664.052	
1	Quách Hồng Vân	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
2	Nguyễn Thị Thuý	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
3	Bùi Thị Phương Thảo	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
4	Mai Khánh Linh	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
5	Đoàn Thị Thu Huyền	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
6	Vũ Thị Uyên	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
							-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
Ghi chú:																								

Ghi chú:

Trần Thanh Huyền nghỉ thai sản từ ngày 08/4/2025; Dương Thị Oanh chấm dứt hợp đồng từ 01/6/2025.

Nguyễn Mạnh Quyền tăng lương thường xuyên. Hoàng Thị Thảo, Tổng Thị Hòa tăng thâm niên nghề

NGƯỜI LẬP



Mai Thị Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thanh Nga

